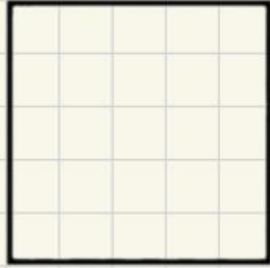


แบบฝึกหัด 那个书包多少钱

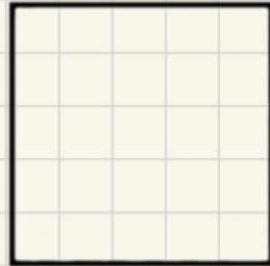
Shū bāo

1. 书包



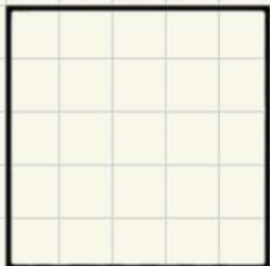
qiān bǐ

2. 铅笔



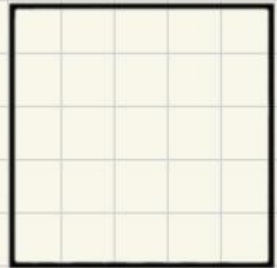
Xiàng pí

3. 橡皮



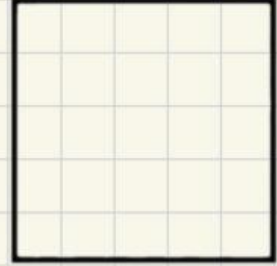
Chǐ Zi

4. 尺子



Jiǎn dāo

5. 剪刀



Shū

6. 书

